® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
ĐẾN Số: 4488
Giờ ..... Ngày 15 tháng 02 năm 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 04/2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**45,706,380,339**	**41,412,352,847**	**182,539,882,901**	**124,388,584,438**
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	**03**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**45,706,380,339**	**41,412,352,847**	**182,539,882,901**	**124,388,584,438**
			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**17**	**29,902,146,512**	**23,332,066,952**	**128,040,371,384**	**75,114,369,619**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**15,804,233,827**	**18,080,285,895**	**54,499,511,517**	**49,274,214,819**
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3,417,878,317	3,702,661,063	11,949,728,312	6,092,326,341
7. Chi phí tài chính	22	19	966,205,318	834,991,040	3,668,266,820	1,227,198,954
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,919,938,210	14,543,419,831	43,252,389,533	36,588,489,038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**6,335,968,616**	**6,404,536,087**	**19,528,583,476**	**17,550,853,168**
			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	20	382,580,668	11,721,933	2,160,639,357	918,777,323
12. Chi phí khác	32	21	243,369,727	62,288,881	248,990,144	775,288,881
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**139,210,941**	**(50,566,948)**	**1,911,649,213**	**143,488,442**
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	**50**		**3,357,774,125**	**6,834,880,511**	**16,873,084,436**	**21,662,767,832**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**60**		**9,832,953,682**	**13,188,849,650**	**38,313,317,125**	**39,357,109,442**
			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22	1,929,590,406	1,511,261,224	5,688,261,649	4,185,870,019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	**70**		**7,903,363,276**	**11,677,588,426**	**32,625,055,476**	**35,171,239,423**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		631,379,475	421,387,081	1,978,913,530	1,653,388,476
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		7,271,983,801	11,256,201,345	30,646,141,946	33,517,850,947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	23	**877**	**1,358**	**3,697**	**4,043**

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc

Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03 -IIA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 04/2010

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04/2010	Lũy kế
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**45,706,380,339**	**182,539,882,901**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**45,706,380,339**	**182,539,882,901**
4	**Giá vốn hàng bán**	**29,902,146,512**	**128,040,371,384**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15,804,233,827**	**54,499,511,517**
6	*Doanh thu hoạt động tài chính*	3,417,878,317	11,949,728,312
7	*Chi phí tài chính*	966,205,318	3,668,266,820
8	*Chi phí bán hàng*		
9	*Chi phí quản lý doanh nghiệp*	11,919,938,210	43,252,389,533
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**6,335,968,616**	**19,528,583,476**
11	*Thu nhập khác*		2,160,639,357
12	*Chi phí khác*		248,990,144
13	**Lợi nhuận khác**		**1,911,649,213**
14	**Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết**	**3,357,774,125**	**16,873,084,436**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**9,832,953,682**	**38,313,317,125**
16	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	1,929,590,406	5,688,261,649
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**7,903,363,276**	**32,625,055,476**
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	631,379,475	1,978,913,530
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***7,271,983,801***	***30,646,141,946***
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**877**	**3,697**
19	**Cổ tức trên mỗi cổ phiếu**		

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**217,487,789,267**	**161,620,704,921**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**127,098,543,229**	**88,588,231,444**
1. Tiền	111	3	109,598,543,229	67,588,231,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,500,000,000	21,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**28,932,000,000**	**25,861,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28,932,000,000	25,861,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55,721,777,430**	**40,746,861,608**
1. Phải thu của khách hàng	131		9,287,616,581	13,671,493,097
2. Trả trước cho người bán	132		480,888,250	680,598,770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	5	45,953,272,599	26,394,769,741
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,735,468,608**	**6,424,611,869**
1. Chi phí trả trước	151		523,939,445	275,399,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156,626,555	143,250,806
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	5,054,902,608	6,005,961,178
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+	**200**		**180,132,399,948**	**164,738,840,421**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	

4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**108,959,214,602**	**103,982,882,433**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	7	**95,650,718,521**	**93,055,999,630**
Nguyên giá	222		115,491,044,126	111,233,763,187
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,840,325,605)	(18,177,763,557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	8	**9,718,560,044**	**9,816,093,215**
Nguyên giá	228		9,935,024,453	9,882,524,453
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(216,464,409)	(66,431,238)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	9	**3,589,936,037**	**1,110,789,588**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
Nguyên giá	241		-	
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	10	**69,457,474,008**	**59,532,280,279**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67,851,912,008	57,826,157,279
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,706,123,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,715,711,338**	**1,223,677,709**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	679,747,198	681,211,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1,035,964,140	542,465,862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**397,620,189,215**	**326,359,545,342**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	**300**		**195,550,011,631**	**152,924,978,319**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**195,285,668,870**	**152,777,175,521**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		32,317,951,758	36,921,898,062
3. Người mua trả tiền trước	313		33,145,052,518	12,346,179,208
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	6,288,552,155	4,786,465,636
5. Phải trả người lao động	315		6,893,986,020	5,777,609,115
6. Chi phí trả trước	316		113,345,455	31,742,000
7. Phải trả cho nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	115,585,405,143	92,261,841,420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		941,375,821	651,440,080
II. Nợ dài hạn	**330**		**264,342,761**	**147,802,798**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		264,342,761	147,802,798
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**189,190,090,029**	**162,808,591,426**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**189,190,090,029**	**162,808,591,426**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,899,818,054	82,899,818,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,112,600	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		2,741,650,442	888,575,222
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,198,067,208	3,281,512,944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,714,441,724	42,102,572,606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**12,880,087,555**	**10,625,975,597**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**440**		**397,620,189,215**	**326,359,545,342**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 2,132,769.00	USD 1,928,373.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hài, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 04/2010

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**217,487,789,267**	**161,620,704,921**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**127,098,543,229**	**88,588,231,444**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**28,932,000,000**	**25,861,000,000**
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**55,721,777,430**	**40,746,861,608**
4	**Hàng tồn kho**	-	-
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**5,735,468,608**	**6,424,611,869**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**180,132,399,948**	**164,738,840,421**
1	**Các khoản phải thu dài hạn**	-	-
2	**Tài sản cố định**	**108,959,214,602**	**103,982,882,433**
	Tài sản cố định hữu hình	95,650,718,521	93,055,999,630
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,718,560,044	9,816,093,215
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,589,936,037	1,110,789,588
3	**Bất động sản đầu tư**	-	-
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**69,457,474,008**	**59,532,280,279**
5	**Tài sản dài hạn khác**	**1,715,711,338**	**1,223,677,709**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**397,620,189,215**	**326,359,545,342**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**195,550,011,631**	**152,924,978,319**
1	**Nợ ngắn hạn**	**195,285,668,870**	**152,777,175,521**
2	**Nợ dài hạn**	**264,342,761**	**147,802,798**
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**189,190,090,029**	**162,808,591,426**
1	**Vốn chủ sở hữu**	**189,190,090,029**	**162,808,591,426**
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	2,741,650,442	888,575,222
	Các quỹ	5,198,067,208	3,281,512,944
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64,714,441,724	42,102,572,606
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**12,880,087,555**	**10,625,975,597**
VII	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**397,620,189,215**	**326,359,545,342**

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc

Trần Nguyên Hùng

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
SAFI www.safi.com.vn
39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM
MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến qúy 04/2010	Lũy kế đến qúy 04/2009	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		702,945,210,061 0	517,068,191,753	
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(639,189,601,360) 0	(352,680,196,781)	
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(48,601,842,956)	(41,522,723,009)	
4.Tiền chi trả lãi vay	4		0	(1,383,936,204)	
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5,872,385,585)	(2,016,921,124)	
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,182,857,574,741	499,075,673,755	
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1,153,872,294,929)	(620,813,005,211)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38,266,659,972** 0	**(2,272,916,821)** 0	
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,258,604,486) 0	(3,909,550,339) 0	
2.Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		231,818,182 0	906,852,814 0	
3.Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0 0	(25,861,000,000) 0	
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,561,000 0	0 0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0 0	0 0	
7.Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,134,958,349 0	8,670,214,487 0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5,208,733,045** 0	**(20,193,483,038)** 0	
III.Lưu chuyển tiền tư hoạt đông tài chính					
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0 0	3,371,656,000 0	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0 0 0	0 0 0	

3.Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		0	0	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	
6.Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,976,083,938)	(5,424,197,885)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4,976,083,938)**	**(2,052,541,885)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**38,499,309,079**	**(24,518,941,744)**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**88,588,231,444**	**109,528,885,241**	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tê	61		11,002,706	3,578,287,947	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**127,098,543,229**	**88,588,231,444**	

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hài, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2010 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 02 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải COSFI	Tp HCM	51%	51%	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 là 2 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;

- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải.;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm, tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m2 đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Kết quả hoạt động kinh trong năm 2009 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VNĐ/USD.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	VND
Tiền mặt	5,707,473,041	4,965,190,375
Tiền gửi ngân hàng	103,891,070,188	62,623,041,069
Các khoản tương đương tiền (*)	17,500,000,000	21,000,000,000
Cộng	**127,098,543,229**	**88,588,231,444**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình với giá trị là 15 tỷ đồng, lãi suất 12,2%/năm và tại Ngân hàng TMCP ACB với giá trị 2.5 tỷ đồng, lãi suất 14%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28,932,000,000	25,861,000,000
Cộng	**28,932,000,000**	**25,861,000,000**

(*) Là số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi (Công ty con) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định dựa trên:
- Bản chào tiền gửi đặc biệt số 275/NHTMCP NT,KTGD HCM ngày 25 tháng 11 năm 2009 và Bản chào hàng đặc biệt ngày 25 tháng 1 năm 2010 trong đó quy định: Kỳ hạn huy động là 18 tháng có quyền chọn rút trước hạn sau 2 tuần; Lãi suất huy động áp dụng phụ thuộc vào thời gian thực gửi của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi.
- Xác nhận số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2010 của Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	14,709,006,811	10,679,221,906
Phải thu cước xuất phòng Sea	1,455,220,010	1,074,116,329
Phải thu cước THC phòng Sea	226,129,100	130,025,057
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	787,527,167	402,828,923
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	-
Phải thu BHXH	284,000	11,542,000
Phải thu cước phòng FWD hàng Air	-	-
Phải thu khác (*)	28,775,105,511	14,097,035,526
Cộng	**45,953,272,599**	**26,394,769,741**

(*) Trong đó Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm ngày 31/12/2009 với giá trị 17.475.093.430 đồng là khoản thu hộ Cosco Holding Pte.Ltd khi Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi làm đại lý hàng hải của Cosco (Công ty con) tại Việt Nam; và 10.613.594.135 đồng là khoản thu hộ SITC Co., Ltd. khi Công ty TNHH SITC Việt Nam làm đại lý hàng hải của SITC Co., LTD. (Công ty con) tại Việt Nam

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Tạm ứng	2,427,566,190	1,973,143,800
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,627,336,418	4,032,817,378
Cộng	**5,054,902,608**	**6,005,961,178**

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**86,800,204,854**	-	**20,687,675,637**	**3,745,882,696**	-	**111,233,763,187**
2. Số tăng trong năm	-	-	**5,782,191,849**	**250,709,092**	-	**6,032,900,941**
- Mua sắm mới	-	-	5,782,191,849	250,709,092	-	6,032,900,941
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	**823,472,774**	**952,147,228**	-	**1,775,620,002**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	823,472,774	896,633,704	-	1,720,106,478
- Giảm khác	-	-	-	55,513,524	-	55,513,524
4. Số dư cuối năm	**86,800,204,854**	-	**25,646,394,712**	**3,044,444,560**	-	**115,491,044,126**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**8,458,092,431**	-	**7,102,558,787**	**2,617,112,339**	-	**18,177,763,557**
2. Số tăng trong năm	**2,076,925,407**	-	**2,048,562,677**	**204,131,288**	-	**4,329,619,372**
- Trích khấu hao	2,076,925,407	-	2,048,562,677	204,131,288	-	4,329,619,372
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	**1,003,023,747**	-	**766,979,873**	**897,053,704**	-	**2,667,057,324**
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	1,003,023,747	-	766,979,873	897,053,704	-	2,667,057,324
4. Số dư cuối năm	**9,531,994,091**	-	**8,384,141,591**	**1,924,189,923**	-	**19,840,325,605**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	**78,342,112,423**	-	**13,585,116,850**	**1,128,770,357**	-	**93,055,999,630**
2. Cuối năm	**77,268,210,763**	-	**17,262,253,121**	**1,120,254,637**	-	**95,650,718,521**

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.195.017.234 đồng

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**9,882,524,453**	-	**9,882,524,453**
2. Số tăng trong năm	-	**52,500,000**	**52,500,000**
- Tăng khác		52,500,000	52,500,000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**9,882,524,453**	**52,500,000**	**9,935,024,453**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	**66,431,238**	-	-
2. Số tăng trong năm	**132,862,476**	**17,170,695**	**150,033,171**
- Trích khấu hao	132,862,476	17,170,695	150,033,171
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**199,293,714**	**17,170,695**	**216,464,409**
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	**9,816,093,215**	-	**9,816,093,215**
2. Cuối năm	**9,683,230,739**	**35,329,305**	**9,718,560,044**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3,589,936,037	392,694,350
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc	*1,431,053,527*	*392,694,350*
- Tổ hợp kho Đà Nẵng	*703,382,510*	
- Tổ hợp kho Quận 7	*1,455,500,000*	
Mua sắm tài sản cố định	-	718,095,238
- Xe tải FAW		*718,095,238*
Cộng	**3,589,936,037**	**1,110,789,588**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67,851,912,008	57,826,157,279
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	*63,268,064,760*	*53,846,060,030*
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	*4,583,847,248*	*3,980,097,249*
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000	1,706,123,000
Cộng	**69,457,474,008**	**59,532,280,279**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 4410.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	5,000,000	5,000,000
Công ty Vinalines	1,500,000,000	1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf	100,562,000	201,123,000
Cộng	**1,605,562,000**	**1,706,123,000**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	165,789,954	167,254,603
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	513,957,244	513,957,244
Cộng	**679,747,198**	**681,211,847**

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VND	VND
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty Cosfi (công ty con)	313,933,400	313,933,400
Chi phí đặt cọc thuê văn phòng Công ty SITC (công ty con)	722,030,740	228,532,462
Cộng	**1,035,964,140**	**542,465,862**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	550,820,597	417,793,622
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,445,893,773	2,005,053,864
Thuế Thu nhập cá nhân	135,993,272	142,828,708
Các loại thuế khác	4,155,844,513	2,220,789,442
Cộng	**6,288,552,155**	**4,786,465,636**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	704,949,144	548,889,022
Bảo hiểm xã hội	80,626,555	6,232,618
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,309,100,000	8,216,900,000
Phải trả, phải nộp khác	87,490,729,444	83,489,819,780
Phải trả cước nhập các hãng đại lý	*23,981,572,251*	*20,786,093,880*
Chi nhánh Hà Nội	*3,216,876,513*	*6,229,377,953*
Chi nhánh Đà Nẵng	*3,892,200,301*	*4,523,452,016*
Chi nhánh Hải Phòng	*1,659,320,850*	*2,087,313,325*
Chi nhánh Quy Nhơn	*862,119,271*	*1,064,193,741*
Phải trả cước xuất phòng Sea	-	-
Phải trả cước THC phòng Sea	-	-
Thuế cước	*160,845*	*160,845*
- Phải trả cước thu hộ Freight World Pte. Ltd	*35,920,390,521*	*47,274,320,246*
- Phải trả Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	*4,685,238,350*	
- Phải trả CN Công ty CP Container Việt Nam	*2,463,299,127*	
Khác	*10,809,551,415*	*1,524,907,774*
Cộng	**115,585,405,143**	**92,261,841,420**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**27,633,278,054**	**33,636,112,600**	**-**	**10,880,787,788**	**1,048,728,062**	**60,219,414,097**	**133,418,320,601**
Tăng vốn trong năm trước	55,266,540,000	-	-	-	-	-	55,266,540,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	33,517,850,947	33,517,850,947
Tăng khác	-	-	1,086,482,995	14,994,179,030	2,275,784,882	-	18,356,446,907
Giảm khác	-	-	197,907,773	25,874,966,818	43,000,000	51,634,692,438	77,750,567,029
Số dư cuối năm trước	**82,899,818,054**	**33,636,112,600**	**888,575,222**	**-**	**3,281,512,944**	**42,102,572,606**	**162,808,591,426**
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	30,646,141,946	30,646,141,946
Tăng khác	-	-	2,129,435,871	11,187,443,629	1,916,554,264	-	15,233,433,764
Giảm khác	-	-	276,360,650	11,187,443,629	-	7,877,495,645	19,341,299,924
Số dư cuối năm nay	**82,899,818,054**	**33,636,112,600**	**2,741,650,443**	**-**	**5,198,067,208**	**64,871,218,907**	**189,346,867,212**

(*) Giảm khác trong năm của lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Trích trả cổ tức và cổ phiếu thưởng năm 2008 tăng vốn	4,144,990,500	VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1,916,554,264	VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,812,728,316	VND
- Phân bổ Lợi ích CĐTS tại ngày 31/12/2010	(3,222,565)	VND
- Giảm khác		VND
Tổng cộng	**7,877,495,645**	**VND**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	14.21%	11,782,437,711	14.21%	3,927,480,000
Vốn góp của đối tượng khác	85.79%	71,117,380,343	85.79%	23,705,798,054
Cộng	**100%**	**82,899,818,054**	**100%**	**27,633,278,054**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
- Vốn góp đầu năm	*82,899,818,054*	*27,633,278,054*
- Vốn góp tăng trong năm	-	*55,266,540,000*
- Vốn góp cuối năm	*82,899,818,054*	*82,899,818,054*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,144,990,500	30,396,597,800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*4,144,990,500*	*30,396,597,800*

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02-2010/NQ - HĐQT ngày 14/05/2010 về việc trả cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 5% (mỗi cổ phần được nhận 500 VND);

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,289,982	8,289,982
- Cổ phiếu phổ thông	*8,289,982*	*8,289,982*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,289,982	8,289,982
- Cổ phiếu phổ thông	*8,289,982*	*8,289,982*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	5,198,067,208	3,281,512,944
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	941,375,821	651,440,080
Cộng	**6,139,443,029**	**3,932,953,024**

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	Quý 4 /2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,706,380,339	41,412,352,847
Cộng	**45,706,380,339**	**41,412,352,847**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	Quý 4 /2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,902,146,512	23,332,066,952
Cộng	**29,902,146,512**	**23,332,066,952**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	Quý 4 /2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314,539,413	353,344,316
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,103,338,904	3,349,316,747
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**3,417,878,317**	**3,702,661,063**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	Quý 4 /2009 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	966,205,318	828,924,584
Chi phí tài chính khác		6,066,456
Cộng	**966,205,318**	**834,991,040**

20 . THU NHẬP KHÁC

	VND	Quý 4 /2009 VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ	343,817,330	
Thu nhập khác	38,763,338	11,721,933
Cộng	**382,580,668**	**11,721,933**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	VND	Quý 4 /2009 VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	243,369,727	61,044,600
Chi phí khác		1,244,281
Cộng	**243,369,727**	**62,288,881**

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	VND	Quý 4 /2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,929,590,406	1,511,261,224
Cộng	**1,929,590,406**	**1,511,261,224**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định cụ thể như sau:

	VND	Quý 4 /2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,832,953,682	13,188,849,650
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,243,182,067	5,961,120
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí phạt hành chính của Safi	-	
Chi phí không hợp lý hợp lệ Cosfi	*53,732,137*	*89,354,865*
Chi phí không hợp lý hợp lệ SITC	*1,189,449,930*	*(83,393,745)*
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,357,774,125	6,834,880,511
lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ liên kết	*3,357,774,125*	*6,834,880,511*
Tổng thu nhập chịu thuế	7,718,361,624	6,359,930,259
Safi	*4,342,746,148*	*5,310,312,373*
Cosfi	*1,145,474,532*	*874,562,029*
SITC	*2,230,140,944*	*175,055,857*
Thuế suất thuế TNDN		
Safi	*25%*	*25%*
Cosfi	*25%*	*25%*
SITC	*25%*	*25%*
Tỷ lệ miễn giảm thuế TNDN		
Safi (*)	*0%*	*0%*
Cosfi (**)	*0%*	*30%*
SITC (**)	*0%*	*30%*

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	1,929,590,406	1,511,261,224
Safi	*1,085,686,537*	*1,327,578,094*
Cosfi	*286,368,633*	*153,048,355*
SITC	*557,535,236*	*30,634,775*

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	VND	Quý 4 /2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7,271,983,801	11,256,201,345
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,271,983,801	11,256,201,345
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,289,981	8,289,981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	877	1,358

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên lên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Chuyển lợi nhuận trong năm			
- *Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi*	Công ty con	-	*2,769,477,028*
- *Công ty TNHH SITC Việt Nam*	Công ty con	*401,277,198*	
- *Công ty TNHH KCTC Việt Nam*	Công ty liên kết		
- *Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)*	Công ty liên kết		*6,261,856,235*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Phải trả			
- *Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi*	Công ty con	529,175,526	
- *Công ty TNHH SITC Việt Nam*	Công ty con		
- *Công ty TNHH KCTC Việt Nam*	Công ty liên kết		
- *Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)*	Công ty liên kết		*80,034,801*

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2009 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty cổ phần đại lý Safi lập.

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Phương Lan	Trần Nguyên Hùng